

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1
BÁO CÁO ĐÓNG XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CÁC BẢNG BIỂU	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
PHÂN TÍCH CHUYỂN TIẾN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



Tháng 8 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 37

**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà**  
Ông Lê Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng

**Ban Kiểm soát**  
Bà Nguyễn Thu Hương  
Ông Dương Đức Dương  
Bà Bùi Thị Tân  
Ông Vũ Đoàn Quân

**Ban Tổng Giám đốc**  
Ông Lê Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng

**Ban Kiểm soát**  
Bà Nguyễn Thu Hương  
Ông Dương Đức Dương  
Bà Bùi Thị Tân  
Ông Vũ Đoàn Quân



**Người đại diện theo pháp luật của Công ty**  
Ông Lê Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng  
Ông Nguyễn Văn Hùng

**Thành viên Ban Kiểm soát**  
Bà Nguyễn Thu Hương  
Ông Dương Đức Dương  
Bà Bùi Thị Tân  
Ông Vũ Đoàn Quân

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, đồng thời chấp thuận các số liệu kế toán, chi số kế toán của Hội đồng Kiểm toán và các quy định pháp lý có liên quan đối với báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu như sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đánh giá các kế toán và các chi phí một cách hợp lý và thận trọng;
- Thực hiện các nguyên tắc và chính sách hợp lệ được công bố và áp dụng, có những sự dụng và khác biệt nếu cần được công bố và giải thích một cách đầy đủ và trung thực;
- Lựa chọn các tài chính trung thực, đầy đủ và trung thực theo các quy định pháp lý có liên quan và pháp lý một cách thích hợp;
- Thực hiện và thực hiện các quy định pháp lý và các quy định khác, nếu có thể, để đảm bảo các quy định pháp lý có liên quan được thực hiện một cách đầy đủ và trung thực.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lưu Huy Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Thuần	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020)
Ông Lưu Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đinh Văn Thọ	Thành viên
Ông Lưu Minh Sơn	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Nhung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lưu Huy Hà	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Đinh Văn Thọ	Phó Tổng Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thu Hương	Trưởng ban
Ông Dương Đức Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020)
Bà Bùi Thị Tâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2020)
Ông Vũ Doãn Quân	Thành viên

##### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lưu Huy Hà - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Nguyễn Hữu Hoan - Tổng Giám đốc Công ty.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại dịch Covid - 19 đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến ngành vận tải hành khách trong đó có Công ty CP Hoàng Hà. Ban Tổng Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; tận dụng tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp để duy trì hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Chúng tôi tin tưởng rằng Công ty sẽ vượt qua khủng hoảng do đại dịch mang tới. Chúng tôi đã và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng và tốt nhất cho giai đoạn phục hồi - phát triển.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hữu Hoan**  
**Tổng Giám đốc**  
Thái Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Số: 081203/2020/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hoàng Hà**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Trên Báo cáo tài chính của Công ty, tổng công nợ ngắn hạn đã vượt tổng tài sản ngắn hạn, đồng thời, như đã trình bày tại thuyết minh số VII.3 về các diễn biến của dịch Covid - 19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn



**Trần Thiện Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2018-072-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

131	132	7.375.000.000	35.400.000.000
132	V3	37.375.000.000	37.750.000.000
133	V4	37.375.000.000	37.750.000.000
134	V5	37.375.000.000	37.750.000.000
135	V6	37.375.000.000	37.750.000.000
136	V7	37.375.000.000	37.750.000.000
137	V8	37.375.000.000	37.750.000.000
138	V9	37.375.000.000	37.750.000.000
139	V10	37.375.000.000	37.750.000.000
140	V11	37.375.000.000	37.750.000.000
141	V12	37.375.000.000	37.750.000.000
142	V13	37.375.000.000	37.750.000.000
143	V14	37.375.000.000	37.750.000.000
144	V15	37.375.000.000	37.750.000.000
145	V16	37.375.000.000	37.750.000.000
146	V17	37.375.000.000	37.750.000.000
147	V18	37.375.000.000	37.750.000.000
148	V19	37.375.000.000	37.750.000.000
149	V20	37.375.000.000	37.750.000.000
150	V21	37.375.000.000	37.750.000.000
151	V22	37.375.000.000	37.750.000.000
152	V23	37.375.000.000	37.750.000.000
153	V24	37.375.000.000	37.750.000.000
154	V25	37.375.000.000	37.750.000.000
155	V26	37.375.000.000	37.750.000.000
156	V27	37.375.000.000	37.750.000.000
157	V28	37.375.000.000	37.750.000.000
158	V29	37.375.000.000	37.750.000.000
159	V30	37.375.000.000	37.750.000.000
160	V31	37.375.000.000	37.750.000.000
161	V32	37.375.000.000	37.750.000.000
162	V33	37.375.000.000	37.750.000.000
163	V34	37.375.000.000	37.750.000.000
164	V35	37.375.000.000	37.750.000.000
165	V36	37.375.000.000	37.750.000.000
166	V37	37.375.000.000	37.750.000.000
167	V38	37.375.000.000	37.750.000.000
168	V39	37.375.000.000	37.750.000.000
169	V40	37.375.000.000	37.750.000.000
170	V41	37.375.000.000	37.750.000.000
171	V42	37.375.000.000	37.750.000.000
172	V43	37.375.000.000	37.750.000.000
173	V44	37.375.000.000	37.750.000.000
174	V45	37.375.000.000	37.750.000.000
175	V46	37.375.000.000	37.750.000.000
176	V47	37.375.000.000	37.750.000.000
177	V48	37.375.000.000	37.750.000.000
178	V49	37.375.000.000	37.750.000.000
179	V50	37.375.000.000	37.750.000.000
180	V51	37.375.000.000	37.750.000.000
181	V52	37.375.000.000	37.750.000.000
182	V53	37.375.000.000	37.750.000.000
183	V54	37.375.000.000	37.750.000.000
184	V55	37.375.000.000	37.750.000.000
185	V56	37.375.000.000	37.750.000.000
186	V57	37.375.000.000	37.750.000.000
187	V58	37.375.000.000	37.750.000.000
188	V59	37.375.000.000	37.750.000.000
189	V60	37.375.000.000	37.750.000.000
190	V61	37.375.000.000	37.750.000.000
191	V62	37.375.000.000	37.750.000.000
192	V63	37.375.000.000	37.750.000.000
193	V64	37.375.000.000	37.750.000.000
194	V65	37.375.000.000	37.750.000.000
195	V66	37.375.000.000	37.750.000.000
196	V67	37.375.000.000	37.750.000.000
197	V68	37.375.000.000	37.750.000.000
198	V69	37.375.000.000	37.750.000.000
199	V70	37.375.000.000	37.750.000.000
200	V71	37.375.000.000	37.750.000.000
201	V72	37.375.000.000	37.750.000.000
202	V73	37.375.000.000	37.750.000.000
203	V74	37.375.000.000	37.750.000.000
204	V75	37.375.000.000	37.750.000.000
205	V76	37.375.000.000	37.750.000.000
206	V77	37.375.000.000	37.750.000.000
207	V78	37.375.000.000	37.750.000.000
208	V79	37.375.000.000	37.750.000.000
209	V80	37.375.000.000	37.750.000.000
210	V81	37.375.000.000	37.750.000.000
211	V82	37.375.000.000	37.750.000.000
212	V83	37.375.000.000	37.750.000.000
213	V84	37.375.000.000	37.750.000.000
214	V85	37.375.000.000	37.750.000.000
215	V86	37.375.000.000	37.750.000.000
216	V87	37.375.000.000	37.750.000.000
217	V88	37.375.000.000	37.750.000.000
218	V89	37.375.000.000	37.750.000.000
219	V90	37.375.000.000	37.750.000.000
220	V91	37.375.000.000	37.750.000.000
221	V92	37.375.000.000	37.750.000.000
222	V93	37.375.000.000	37.750.000.000
223	V94	37.375.000.000	37.750.000.000
224	V95	37.375.000.000	37.750.000.000
225	V96	37.375.000.000	37.750.000.000
226	V97	37.375.000.000	37.750.000.000
227	V98	37.375.000.000	37.750.000.000
228	V99	37.375.000.000	37.750.000.000
229	V100	37.375.000.000	37.750.000.000
230	V101	37.375.000.000	37.750.000.000
231	V102	37.375.000.000	37.750.000.000
232	V103	37.375.000.000	37.750.000.000
233	V104	37.375.000.000	37.750.000.000
234	V105	37.375.000.000	37.750.000.000
235	V106	37.375.000.000	37.750.000.000
236	V107	37.375.000.000	37.750.000.000
237	V108	37.375.000.000	37.750.000.000
238	V109	37.375.000.000	37.750.000.000
239	V110	37.375.000.000	37.750.000.000
240	V111	37.375.000.000	37.750.000.000
241	V112	37.375.000.000	37.750.000.000
242	V113	37.375.000.000	37.750.000.000
243	V114	37.375.000.000	37.750.000.000
244	V115	37.375.000.000	37.750.000.000
245	V116	37.375.000.000	37.750.000.000
246	V117	37.375.000.000	37.750.000.000
247	V118	37.375.000.000	37.750.000.000
248	V119	37.375.000.000	37.750.000.000
249	V120	37.375.000.000	37.750.000.000
250	V121	37.375.000.000	37.750.000.000
251	V122	37.375.000.000	37.750.000.000
252	V123	37.375.000.000	37.750.000.000
253	V124	37.375.000.000	37.750.000.000
254	V125	37.375.000.000	37.750.000.000
255	V126	37.375.000.000	37.750.000.000
256	V127	37.375.000.000	37.750.000.000
257	V128	37.375.000.000	37.750.000.000
258	V129	37.375.000.000	37.750.000.000
259	V130	37.375.000.000	37.750.000.000
260	V131	37.375.000.000	37.750.000.000
261	V132	37.375.000.000	37.750.000.000
262	V133	37.375.000.000	37.750.000.000
263	V134	37.375.000.000	37.750.000.000
264	V135	37.375.000.000	37.750.000.000
265	V136	37.375.000.000	37.750.000.000
266	V137	37.375.000.000	37.750.000.000
267	V138	37.375.000.000	37.750.000.000
268	V139	37.375.000.000	37.750.000.000
269	V140	37.375.000.000	37.750.000.000
270	V141	37.375.000.000	37.750.000.000
271	V142	37.375.000.000	37.750.000.000
272	V143	37.375.000.000	37.750.000.000
273	V144	37.375.000.000	37.750.000.000
274	V145	37.375.000.000	37.750.000.000
275	V146	37.375.000.000	37.750.000.000
276	V147	37.375.000.000	37.750.000.000
277	V148	37.375.000.000	37.750.000.000
278	V149	37.375.000.000	37.750.000.000
279	V150	37.375.000.000	37.750.000.000
280	V151	37.375.000.000	37.750.000.000
281	V152	37.375.000.000	37.750.000.000
282	V153	37.375.000.000	37.750.000.000
283	V154	37.375.000.000	37.750.000.000
284	V155	37.375.000.000	37.750.000.000
285	V156	37.375.000.000	37.750.000.000
286	V157	37.375.000.000	37.750.000.000
287	V158	37.375.000.000	37.750.000.000
288	V159	37.375.000.000	37.750.000.000
289	V160	37.375.000.000	37.750.000.000
290	V161	37.375.000.000	37.750.000.000
291	V162	37.375.000.000	37.750.000.000
292	V163	37.375.000.000	37.750.000.000
293	V164	37.375.000.000	37.750.000.000
294	V165	37.375.000.000	37.750.000.000
295	V166	37.375.000.000	37.750.000.000
296	V167	37.375.000.000	37.750.000.000
297	V168	37.375.000.000	37.750.000.000
298	V169	37.375.000.000	37.750.000.000
299	V170	37.375.000.000	37.750.000.000
300	V171	37.375.000.000	37.750.000.000
301	V172	37.375.000.000	37.750.000.000
302	V173	37.375.000.000	37.750.000.000
303	V174	37.375.000.000	37.750.000.000
304	V175	37.375.000.000	37.750.000.000
305	V176	37.375.000.000	37.750.000.000
306	V177	37.375.000.000	37.750.000.000
307	V178	37.375.000.000	37.750.000.000
308	V179	37.375.000.000	37.750.000.000
309	V180	37.375.000.000	37.750.000.000
310	V181	37.375.000.000	37.750.000.000
311	V182	37.375.000.000	37.750.000.000
312	V183	37.375.000.000	37.750.000.000
313	V184	37.375.000.000	37.750.000.000
314	V185	37.375.000.000	37.750.000.000
315	V186	37.375.000.000	37.750.000.000
316	V187	37.375.000.000	37.750.000.000
317	V188	37.375.000.000	37.750.000.000
318	V189	37.375.000.000	37.750.000.000
319	V190	37.375.000.000	37.750.000.000
320	V191	37.375.000.000	37.750.000.000
321	V192	37.375.000.000	37.750.000.000
322	V193	37.375.000.000	37.750.000.000
323	V194	37.375.000.000	37.750.000.000
324	V195	37.375.000.000	37.750.000.000
325	V196	37.375.000.000	37.750.000.000
326	V197	37.375.000.000	37.750.000.000
327	V198	37.375.000.000	37.750.000.000
328	V199	37.375.000.000	37.750.000.000
329	V200	37.375.000.000	37.750.000.000
330	V201	37.375.000.000	37.750.000.000
331	V202	37.375.000.000	37.750.000.000
332	V203	37.375.000.000	37.750.000.000
333	V204	3	



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>63.663.296.460</b>	<b>94.718.278.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.403.864.151</b>	<b>6.026.456.109</b>
1. Tiền	111	V.1	6.403.864.151	6.026.456.109
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>47.095.332.720</b>	<b>76.361.634.526</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.312.247.979	35.481.288.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	37.395.515.918	37.786.046.618
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.387.568.823	3.094.298.985
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.120.842.940</b>	<b>10.071.234.267</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	7.120.842.940	10.071.234.267
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.043.256.649</b>	<b>2.258.953.744</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	1.338.921.353	2.250.763.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.696.095.084	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7a	8.240.212	8.190.726
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>429.379.210.820</b>	<b>421.367.160.158</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.892.546.037</b>	<b>19.709.703.647</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		18.892.546.037	19.709.703.647
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>306.945.346.163</b>	<b>306.433.423.822</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	267.953.011.603	260.591.432.511
- Nguyên giá	222		437.283.215.133	418.816.493.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.330.203.530)	(158.225.061.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	38.992.334.560	45.841.991.311
- Nguyên giá	225		84.000.495.369	84.574.540.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(45.008.160.809)	(38.732.549.513)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		75.000.000	75.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(75.000.000)	(75.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.313.016.000</b>	<b>2.313.016.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2.313.016.000	2.313.016.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>74.787.716.161</b>	<b>74.882.283.522</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	25.000.000.000	25.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(212.283.839)	(117.716.478)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26.440.586.459</b>	<b>18.028.733.167</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	26.440.586.459	18.028.733.167
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>493.042.507.280</b>	<b>516.085.438.804</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>168.056.291.190</b>	<b>160.917.356.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.264.435.433</b>	<b>107.116.142.644</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	5.305.648.172	3.963.929.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.310.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7b	2.793.086.861	2.662.890.045
4. Phải trả người lao động	314		1.911.273.200	2.752.345.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.542.705.541	635.352.270
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a	921.182.282	853.557.830
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	3.964.911.851	3.507.285.395
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	105.485.256.103	92.425.721.099
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		295.061.423	295.061.423
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.791.855.757</b>	<b>53.801.213.453</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16b	1.612.669.241	3.501.183.845
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	48.100.000	48.100.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	44.131.086.516	50.251.929.608
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>324.986.216.090</b>	<b>355.168.082.707</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>324.986.216.090</b>	<b>355.168.082.707</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		348.963.540.000	348.963.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348.963.540.000	348.963.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		932.107.220	932.107.220
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.272.435.487	4.944.328.656
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.181.866.617)	328.106.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(30.181.866.617)	328.106.831
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>493.042.507.280</b>	<b>516.085.438.804</b>

  
**NghiêM Thị HiêU**  
Người lập  
Thái Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2020

  
**Phạm Thị Loan**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Hữu Hoan**  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.698.707.449	116.370.737.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	57.698.707.449	116.370.737.094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	73.780.363.298	99.806.178.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(16.081.655.849)	16.564.558.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.225.649	18.110.005
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	6.470.719.477	9.697.054.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.376.152.116	7.841.411.346
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	7.913.394.016	6.783.340.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30.464.543.693)	102.272.984
11. Thu nhập khác	31	VI.5	349.172.292	129.249.342
12. Chi phí khác	32	VI.6	66.495.216	42.388.195
13. Lợi nhuận khác	40		282.677.076	86.861.147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.181.866.617)	189.134.131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	105.624.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(30.181.866.617)	83.509.419
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

  
**Nghiêm Thị Hiếu**  
Người lập  
Thái Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2020

  
**Phạm Thị Loan**  
Kế toán trưởng


  
**Nguyễn Hữu Hoan**  
Tổng Giám đốc






**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(30.181.866.617)	189.134.131
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.428.523.570	18.746.377.620
Các khoản dự phòng	03	94.567.361	(476.936.781)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(37.835)	9.738
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(279.506.634)	2.314.459.995
Chi phí lãi vay	06	6.376.152.116	7.841.411.346
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	(5.562.168.039)	28.614.456.049
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	28.472.470.098	8.358.659.820
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.950.391.327	(1.052.645.261)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(707.110.090)	1.664.413.260
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(7.500.011.627)	5.809.131.559
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.468.798.845)	(8.023.132.476)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(475.749.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	20	<b>12.184.772.824</b>	<b>34.895.133.613</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(19.271.218.000)	(35.270.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	320.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	205.123.471	5.950.005
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(18.746.094.529)</b>	<b>(17.029.319.995)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.392.607.962	67.120.160.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.711.505.591)	(75.636.952.302)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.742.410.459)	(9.241.596.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>6.938.691.912</b>	<b>(17.758.387.857)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>377.370.207</b>	<b>107.425.761</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.026.456.109	5.803.497.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.835	(9.738)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>6.403.864.151</b>	<b>5.910.913.312</b>

  
**Nghiêm Thị Hiếu**  
Người lập  
Thái Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2020

  
**Phạm Thị Loan**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Hữu Hoan**  
Tổng Giám đốc





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoàng Hà (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 25 tháng 09 năm 2001. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 cấp ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ là 348.963.540.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HHG. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu HHG là ngày 28/07/2010.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát; và
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 592 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 534 người).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Bến xe khách Bến xe phía Tây Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	Thái Bình	45,54%	45,45%	Mua, bán xăng dầu, phụ tùng ô tô



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuê tài sản (Tiếp theo)**

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Năm khấu hao  
03 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

Hệ điều hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh

Năm khấu hao  
05

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, Chi phí đại tu, thay thế, đóng mới vỏ xe, chi phí mua bảo hiểm...

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.851.943.389	4.619.529.328
Tiền gửi ngân hàng	3.551.920.762	1.406.926.781
<b>Cộng</b>	<b>6.403.864.151</b>	<b>6.026.456.109</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>Các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh BĐS</i>	-	5.616.125.000
Ông Bùi Tiến Thảo	-	939.000.000
Khách hàng khác	-	4.677.125.000
<i>Hoạt động kinh doanh vận tải và mua bán xe</i>	<b>7.312.247.979</b>	<b>29.865.163.923</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	1.701.530.000	11.047.974.400
Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	549.383.413	1.489.588.413
Bà Hà Thị Ngọc Diệp	-	1.236.180.000
Công ty TNHH Thương mại Phương Nhung	-	1.196.429.200
Khách hàng khác	5.061.334.566	14.894.991.910
<b>Cộng</b>	<b>7.312.247.979</b>	<b>35.481.288.923</b>
<b>b) Phải thu các bên liên quan</b>		
Trong đó khách hàng các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)	903.024.413	2.338.197.060

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Khôi Nguyên Thái Bình (*)	26.768.508.000	26.768.508.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Đại Toàn	6.900.000.000	5.819.286.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng Bình Yên	3.073.500.000	4.390.789.700
Các người bán khác	653.507.918	807.462.918
<b>Cộng</b>	<b>37.395.515.918</b>	<b>37.786.046.618</b>

(\*) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Khôi Nguyên Thái Bình theo Hợp đồng số 50/HDXL ngày 01/05/2018 về việc "giải phóng mặt bằng xây dựng Bến xe khách phía tây thành phố Thái Bình" và Hợp đồng số 08/HĐXD - HH-KN ngày 01/12/2018 về việc "xây dựng đường quy hoạch số 2, tường dậu, rãnh thoát nước thuộc dự án xây dựng Bến xe khách phía tây thành phố Thái Bình". Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty TNHH Nguyên Khôi Thái Bình chưa được bàn giao mặt bằng để thực hiện hợp đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. Phải thu khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	808.100.000	1.121.075.000
Tiền thuế GTGT phải thu hoạt động thuê tài chính	1.507.146.458	1.698.326.968
Phải thu về lãi cho vay	-	203.935.657
- Công ty CP Du lịch Thương mại Tiến Bình	-	203.935.657
Phải thu khác	72.322.365	70.961.360
<b>Cộng</b>	<b>2.387.568.823</b>	<b>3.094.298.985</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	912.546.037	1.729.703.647
Công ty CP Du lịch Thương mại Tiến Bình (i)	17.980.000.000	17.980.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.892.546.037</b>	<b>19.709.703.647</b>

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 68.2018/HTKD ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tiến Bình về việc góp vốn đầu tư với số tiền là 17.980.000.000 đồng (tương ứng 40% giá trị hợp tác đầu tư), phân chia kết quả kinh doanh căn cứ vào giá trị quyết toán sau khi sửa chữa và nâng cấp các trang thiết bị cho Khách sạn Hoàng Kim và Nhà khách Công an tỉnh Thái Bình, bên Công ty CP Hoàng Hà nhận 20% lợi nhuận thu được từ hoạt động hợp tác đầu tư.

**5. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe	1.135.274.580	1.509.829.864
Chi phí trả trước khác	203.646.773	740.933.154
<b>Cộng</b>	<b>1.338.921.353</b>	<b>2.250.763.018</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí đại tu, thay thế, đóng mới vỏ xe	6.474.917.096	10.818.394.658
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.773.261.609	2.194.770.506
Chi phí trả trước khác	7.192.407.754	5.015.568.003
<b>Cộng</b>	<b>26.440.586.459</b>	<b>18.028.733.167</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**Mẫu số B 09a - DN**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.300.941.122	-	9.409.416.085	-
Hàng hoá	819.901.818	-	661.818.182	-
<b>Cộng</b>	<b>7.120.842.940</b>	<b>-</b>	<b>10.071.234.267</b>	<b>-</b>

**7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	30/06/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>								
Thuế giá trị gia tăng	3.179.739	4.550.910	4.600.396		3.130.253			
Các loại thuế khác	5.060.473	-	-		5.060.473			
<b>Cộng</b>	<b>8.240.212</b>	<b>4.550.910</b>	<b>4.600.396</b>		<b>8.190.726</b>			
<b>b) Các khoản phải trả</b>								
Thuế giá trị gia tăng	2.071.759.598	4.999.458.043	4.995.344.095		2.067.645.650			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.646.190	-	-		502.646.190			
Thuế thu nhập cá nhân	28.837.170	-	-		28.837.170			
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	76.794.760	76.794.760	-		-			
Thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	113.049.143	49.310.556	22.448		63.761.035			
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000		-			
<b>Cộng</b>	<b>2.793.086.861</b>	<b>5.129.563.359</b>	<b>4.999.366.543</b>		<b>2.662.890.045</b>			



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	220.489.736.357	28.063.866.344	160.306.040.725	9.956.850.326	418.816.493.752
Mua trong kỳ	-	-	-	19.269.520.000	19.269.520.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	575.743.455	-	575.743.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.378.542.074)	-	(1.378.542.074)
Tại ngày cuối kỳ	220.489.736.357	28.063.866.344	159.503.242.106	29.226.370.326	437.283.215.133
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày đầu kỳ	37.388.468.815	19.574.176.857	93.543.964.737	7.718.450.832	158.225.061.241
Khấu hao trong kỳ	4.033.453.844	1.363.735.548	5.650.042.074	862.153.862	11.909.385.328
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	243.526.946	-	243.526.946
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.047.769.985)	-	(1.047.769.985)
Tại ngày cuối kỳ	41.421.922.659	20.937.912.405	98.389.763.772	8.580.604.694	169.330.203.530
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	183.101.267.542	8.489.689.487	66.762.075.988	2.238.399.494	260.591.432.511
Tại ngày cuối kỳ	179.067.813.698	7.125.953.939	61.113.478.334	20.645.765.632	267.953.011.603

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 116.949.585.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 128.758.562.177 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 42.050.767.039 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 49.319.122.278 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	84.574.540.824	84.574.540.824
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(574.045.455)	(574.045.455)
Tại ngày cuối kỳ	84.000.495.369	84.000.495.369
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày đầu kỳ	38.732.549.513	38.732.549.513
Khấu hao trong kỳ	6.519.138.242	6.519.138.242
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(243.526.946)	(243.526.946)
Tại ngày cuối kỳ	45.008.160.809	45.008.160.809
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu kỳ	45.841.991.311	45.841.991.311
Tại ngày cuối kỳ	38.992.334.560	38.992.334.560

**10. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm Điều hành Taxi và phát nhanh có nguyên giá là 75.000.000 đồng đã hết khấu hao.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Bến xe phía Tây Thái Bình	2.313.016.000	2.313.016.000
Cộng	2.313.016.000	2.313.016.000

Dự án Bến xe khách phía Tây thành phố Thái Bình được thực hiện theo Hợp đồng BOO số 03/HĐ - BOO ngày 12 tháng 02 năm 2018 ký giữa Sở giao thông vận tải Thái Bình và Công ty Cổ phần Hoàng Hà. Quy mô diện tích của dự án là 47.683 m<sup>2</sup>. Thời gian chuẩn bị và xây dựng công trình theo hợp đồng là từ năm 2018 đến năm 2019. Thời gian quản lý và khai thác là 50 năm. Tổng vốn đầu tư tạm tính của dự án là 118.983.000.000 đồng. Hiện tại, dự án đang gặp vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng nên chưa tiếp tục chuyển sang giai đoạn thi công tiếp theo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÁ**  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**12. Đầu tư vào Công ty con**

	30/06/2020		01/01/2020			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	(117.716.478)
<b>Cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>(117.716.478)</b>

**13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2020		01/01/2020			
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	45,45%	25.000.000.000	(212.283.839)	45,45%	25.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>(212.283.839)</b>		<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Thái Bình Xanh	962.346.778	962.346.778	553.921.113	553.921.113
Chi nhánh Công ty CP ôtô TMT	755.294.380	755.294.380	726.384.380	726.384.380
Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thụy Dương	436.396.180	436.396.180	458.420.600	458.420.600
Phải trả cho các đối tượng khác	3.151.610.834	3.151.610.834	2.225.203.489	2.225.203.489
<b>Cộng</b>	<b>5.305.648.172</b>	<b>5.305.648.172</b>	<b>3.963.929.582</b>	<b>3.963.929.582</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.2)	1.014.084.178	1.014.084.178	553.921.113	553.921.113



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.542.705.541	635.352.270
<b>Cộng</b>	<b>1.542.705.541</b>	<b>635.352.270</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Nhận trước tiền thuê mặt bằng	857.532.260	853.557.830
Phân bổ tiền thuê quảng cáo trên thân xe bus	63.650.022	-
<b>Cộng</b>	<b>921.182.282</b>	<b>853.557.830</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính (*)	1.612.669.241	3.501.183.845
<b>Cộng</b>	<b>1.612.669.241</b>	<b>3.501.183.845</b>

(\*) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản chênh lệch giữa giá bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản thuê tài chính theo các Hợp đồng đã ký giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hàng tháng, Công ty thực hiện phân bổ giá trị theo thời gian thuê tài sản với số chưa phân bổ tại thời ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.612.669.241 đồng.

**17. Phải trả khác**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	126.510.160	126.510.160
Bảo hiểm xã hội	566.023.815	-
Bảo hiểm y tế	24.844.866	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.509.656	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu may Thăng Long (*)	821.890.810	821.890.810
Công ty TNHH MTV Bến Xe khách phía Tây Thái Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	415.132.544	558.884.425
<b>Cộng</b>	<b>3.964.911.851</b>	<b>3.507.285.395</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.100.000	48.100.000
<b>Cộng</b>	<b>48.100.000</b>	<b>48.100.000</b>

(\*) Đây là khoản phải trả cho Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu may Thăng Long theo quy định tại Hợp đồng liên doanh số 01/2016/HĐLD ngày 12/04/2016 về việc tham gia đấu giá quyền sử dụng đất khu quy hoạch dân cư tại khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**  
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>	<b>55.164.851.925</b>	<b>55.164.851.925</b>	<b>38.392.607.962</b>	<b>38.879.470.829</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	22.499.026.716	22.499.026.716	23.010.691.913	21.246.872.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (ii)	27.016.019.155	27.016.019.155	6.808.416.975	6.905.168.260
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3 (iii)	5.649.806.054	5.649.806.054	8.573.499.074	8.397.613.846
Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Thái Bình	-	-	-	2.329.816.500
<b>Vay cá nhân, tổ chức</b>	<b>15.400.000.000</b>	<b>15.400.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>
Ông Nguyễn Hữu Hoan	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình (iv)	15.400.000.000	15.400.000.000	15.400.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh Vay và nợ dài hạn)</b>	<b>20.220.374.239</b>	<b>20.220.374.239</b>		<b>20.088.500.000</b>
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh Vay và nợ dài hạn)</b>	<b>14.700.029.939</b>	<b>14.700.029.939</b>		<b>16.685.506.307</b>
<b>Cộng</b>	<b>105.485.256.103</b>	<b>105.485.256.103</b>		<b>92.425.721.099</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ban đầu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/416466 ngày 14 tháng 11 năm 2018. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 15 tỷ đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (i) Bắt đầu từ thời điểm ngày 05/08/2019, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình đã tăng hạn mức tín dụng ngắn hạn với Công ty theo Công văn số 4420a/CV-BIDV.TB Theo đó, hạn mức tín dụng tối đa là 25 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn cho vay tùy theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất theo BIDV Thái Bình từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo: thế chấp tài sản gắn liền với đất của Công ty bao gồm: Nhà xưởng bảo dưỡng xe, Showroom trưng bày giới thiệu sản phẩm, nhà kinh doanh phụ tùng, ô tô và các phương tiện vận tải xe chở khách, xe buýt,.....
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 021/18/0068/TD ngày 25 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay là 27,5 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng với lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay vốn để thanh toán cho các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án đầu tư công trình văn phòng - Bến xe khách của Công ty Cổ phần Hoàng Hà (không bao gồm lãi vay trong thời gian xây dựng). Tài sản bảo đảm quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2020/416446/HĐTDHM tháng 05 năm 2020. Ngân hàng cấp cho Công ty hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 10.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản bảo đảm quy định cụ thể tại các Hợp đồng thế chấp.
- (iv) Khoản vay Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình theo Hợp đồng vay tiền số HDVT03/2020 ngày 29/06/2020, thời hạn vay 4 tháng, số tiền vay là 15.400.000.000 đồng, lãi suất 0,2%/năm. Khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay dài hạn của Công ty</b>	<b>59.049.327.238</b>	<b>59.049.327.238</b>	-	<b>5.232.034.762</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	109.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	26.733.207.790	26.733.207.790	-	3.551.725.210
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	27.507.587.999	27.507.587.999	-	1.023.908.001
Ngân hàng TMCP An Bình (iii)	2.116.799.449	2.116.799.449	-	403.200.551
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CNTT(NCB) (iv)	2.691.732.000	2.691.732.000	-	144.201.000
<b>Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>20.002.163.456</b>	<b>20.002.163.456</b>	-	<b>2.742.410.459</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam (v)	10.868.088.000	10.868.088.000	-	938.120.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Hà Nội (vi)	9.134.075.456	9.134.075.456	-	1.804.290.459
<b>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>20.220.374.239</b>	<b>20.220.374.239</b>	-	<b>20.088.500.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	7.848.274.790	7.848.274.790	-	7.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	109.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.593.096.000	10.593.096.000	-	10.593.096.000
Ngân hàng TMCP An Bình	1.209.599.449	1.209.599.449	-	1.209.600.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CNTT(NCB)	569.404.000	569.404.000	-	576.804.000
<b>Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.700.029.939</b>	<b>14.700.029.939</b>	-	<b>16.685.506.307</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.693.340.000	7.693.340.000	-	8.144.440.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Hà Nội	7.006.689.939	7.006.689.939	-	8.541.066.307
<b>Cộng</b>	<b>44.131.086.516</b>	<b>44.131.086.516</b>	-	<b>50.251.929.608</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 021/050/09/0000288/VCB-TB tháng 06 năm 2009 giữa Công ty CP Hoàng Hà và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng để thanh toán cho các chi phí hợp lý, hợp lệ của dự án đầu tư công trình văn phòng - Bến xe khách Công ty CP Hoàng Hà (không bao gồm lãi vay). Thời hạn vay vốn là 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất vay vốn được quy định theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư công trình Văn phòng - Bến xe khách Công ty CP Hoàng Hà đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 14472.16.755.2376838.TD ngày 18 tháng 05 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thái Bình. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để đầu tư mua sắm ô tô mới nguyên chiếc phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách. Thời hạn vay vốn tối đa là 84 tháng, lãi suất vay vốn được quy định tại từng khế ước nhận nợ tại thời điểm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 89826.17.755.2376838.TD ngày 30 tháng 03 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Bình. Hạn mức tín dụng là 17.600.000.000 đồng để thanh toán tiền mua 20 xe ô tô chở khách 29 chỗ theo hợp đồng mua bán xe số CV15VSA1215106/AH ngày 17 tháng 12 năm 2015 và phụ lục 05 ngày 13 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty CP Hoàng Hà và Công ty TNHH Ô tô Ngôi sao Việt Nam (Giai đoạn 2 - năm 2017); Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trên khế ước nhận nợ, lãi suất được quy định tại từng thời điểm nhận nợ; Tài sản đảm bảo là 20 xe ô tô 29 chỗ Fuso Rosa thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Hà.

(iii) Hợp đồng tín dụng số 119/17/TD-TT/XXXI ký ngày 13 tháng 01 năm 2017 với Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Bình. Khoản vay có hạn mức là 15.120.000.000 đồng để đầu tư 50 xe ô tô Hyundai Grand i10 Sendan bản 1.2 MT Base nhập khẩu nguyên chiếc mới 100% để hoạt động kinh doanh taxi với thương hiệu Taxi Hoàng Hà. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu tiên. Lãi suất vay vốn được quy định tại thời điểm giải ngân trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay. Nội dung chi tiết được thể hiện trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 121/17/TC-TT/XXXI ngày 13/01/2017; Giấy nhận nợ số 119/17/TD-TT/XXXI.01 ngày 16/1/17, số tiền vay 6.048.000.000 VND, lãi suất cho vay 8,1%/năm trong 12 tháng, sau 12 tháng lãi suất thay đổi theo quy định của ABBANK hoặc phê duyệt cụ thể, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/02/2017.

(v) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng cho vay số 277/2019/HĐCV-9222 ngày 12 tháng 12 năm 2019. Số tiền cho vay là 2.884.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Thời hạn giải ngân tối đa 60 ngày kể từ ngày 12/12/2019. Mục đích vay để mua xe ô tô Lexus theo Hợp đồng mua bán xe ô tô trả góp số 190834/HĐMB ngày 09/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long và Công ty. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Công ty bao gồm các thông tin: nhãn hiệu Lexus, số loại RX350, biển số 17A - 163.78, số khung JTJBZMCA402046782. Tài sản đảm bảo được định giá là 4.100.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- (vi) Khoản nợ thuê tài chính Công ty Cổ phần Hoàng Hà với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng:

Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 01.046/2015/TSC-CTTC ngày 06/08/2015 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Giá trị cho thuê tạm tính là: 3.870.700.000 đồng (giá bao gồm VAT), Thời hạn cho thuê trong 72 tháng, lãi suất 8,5%/năm trong 06 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau 06 tháng lãi suất được tính theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tài sản cho thuê là 05 xe ô tô Toyota Innova 2.0E mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam, sản xuất năm 2015. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 643.888.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 01.105/2017/TSC-CTTC ngày 04/12/2017 giữa công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Giá trị cho thuê tạm tính là: 5.643.900.000 đồng (giá bao gồm VAT), Thời hạn cho thuê trong 72 tháng, lãi suất 8,5%/năm trong 06 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau 06 tháng lãi suất được tính theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tài sản cho thuê là 05 xe ô tô Fuso đỏ. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 2.925.500.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 01.089/2017/TSC-CTTC ngày 10/10/2017 giữa công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Giá trị cho thuê tạm tính là: 6.054.000.000 đồng (giá bao gồm VAT), Thời hạn cho thuê trong 36 tháng, lãi suất 9,5%/năm trong 03 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau 03 tháng lãi suất được tính theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tài sản cho thuê là 08 xe ô tô khách Samco 46 chỗ - Động cơ Hino. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.245.100.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 01.088/2017/TSC-CTTC ngày 10/10/2017 giữa công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Giá trị cho thuê tạm tính là: 8.966.000.000 đồng (giá bao gồm VAT), Thời hạn cho thuê trong 36 tháng, lãi suất 9,5%/năm trong 03 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau 03 tháng lãi suất được tính theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tài sản cho thuê là 12 xe ô tô khách Samco 46 chỗ - Động cơ Hino. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.845.400.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) 01.026/2018/TSC-CTTC ngày 23/04/2018 giữa công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Giá trị cho thuê tạm tính là: 11.820.000.000 đồng (giá bao gồm VAT), Thời hạn cho thuê trong 36 tháng, lãi suất 9,5%/năm trong 03 tháng đầu kể từ ngày ký hợp đồng, sau 03 tháng lãi suất được tính theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tài sản cho thuê là 10 xe ô tô khách Samco. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 4.208.200.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

- (vii) Khoản nợ thuê tài chính của Công ty cổ phần Hoàng Hà và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB leasing) theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 11.09.13/HĐCTTC-HH2 ngày 13 tháng 03 năm 2014, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 84 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 2.064.598.608 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.09.15/HĐCTTC-HH1 ngày 17 tháng 09 năm 2015, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 365.408.957 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.09.15/HĐCTTC-HH2 ngày 29 tháng 09 năm 2015, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 672.939.150 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.02.16/HĐCTTC-HH ngày 18 tháng 02 năm 2016, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 986.903.600 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.02.16/HĐCTTC-HH ngày 27 tháng 02 năm 2016, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 1.909.975.341 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 04.01.16/HĐCTTC-HH ngày 31 tháng 01 năm 2016, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 433.073.600 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.01.16/HĐCTTC-HH ngày 31 tháng 01 năm 2016, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 496.876.200 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.12.16/HĐCTTC-HH ngày 07 tháng 12 năm 2016, thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn cho thuê 60 tháng, lãi suất được tính theo quy định của ACB leasing tại từng thời điểm do ACB leasing thông báo. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là: 2.204.300.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:		
Trong vòng một năm	14.700.029.939	16.685.506.307
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.302.133.517	6.059.067.608
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>20.002.163.456</b>	<b>22.744.573.915</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.700.029.939	16.685.506.307
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.302.133.517</b>	<b>6.059.067.608</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả do vay dài hạn:		
Trong vòng một năm	20.220.374.239	20.088.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	38.828.952.999	44.192.862.000
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>59.049.327.238</b>	<b>64.281.362.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	20.220.374.239	20.088.500.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>38.828.952.999</b>	<b>44.192.862.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>348.963.540.000</b>	<b>932.107.220</b>	<b>1.444.328.656</b>	<b>3.893.126.423</b>	<b>355.233.102.299</b>	
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	328.106.831	328.106.831	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(393.126.423)	(393.126.423)	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>348.963.540.000</b>	<b>932.107.220</b>	<b>4.944.328.656</b>	<b>328.106.831</b>	<b>355.168.082.707</b>	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	(30.181.866.617)	(30.181.866.617)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	328.106.831	(328.106.831)	-	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>348.963.540.000</b>	<b>932.107.220</b>	<b>5.272.435.487</b>	<b>(30.181.866.617)</b>	<b>324.986.216.090</b>	

(i) Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển theo tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2019 và biên bản họp hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt phương án chia cổ tức năm 2019. Theo đó, phê duyệt phương án trích lập toàn bộ lợi nhuận năm 2019 của Công ty vào quỹ đầu tư phát triển số tiền 328.106.831 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**20. Vốn chủ sở hữu**

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.896.354	34.896.354
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.896.354	34.896.354
- Cổ phiếu phổ thông	34.896.354	34.896.354
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.896.354	34.896.354
- Cổ phiếu phổ thông	34.896.354	34.896.354
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.698.707.449</b>	<b>116.370.737.094</b>
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.900.444.194	87.775.860.412
Doanh thu bán hàng hóa	9.112.972.944	25.588.401.246
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.685.290.311	3.006.475.436
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.698.707.449</b>	<b>116.370.737.094</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.311.365.182	72.963.397.778
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.579.578.384	24.424.447.165
Giá vốn bất động sản	1.889.419.732	2.418.333.880
<b>Cộng</b>	<b>73.780.363.298</b>	<b>99.806.178.823</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**3. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	6.376.152.116	7.841.411.346
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	2.332.570.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(117.716.478)	(513.887.797)
Dự phòng tổn thất đầu tư	212.283.839	36.951.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	9.738
<b>Cộng</b>	<b>6.470.719.477</b>	<b>9.697.054.303</b>

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân công	3.372.972.019	3.856.336.638
Chi phí công cụ dụng cụ	822.900.276	137.344.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.354.892.749	740.986.410
Thuế, phí và lệ phí	129.635.669	101.351.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.610.002	1.206.394.509
Chi phí bằng tiền khác	755.383.301	740.927.360
<b>Cộng</b>	<b>7.913.394.016</b>	<b>6.783.340.989</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	278.318.820	-
Các khoản thu nhập khác	70.853.472	129.249.342
<b>Cộng</b>	<b>349.172.292</b>	<b>129.249.342</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Các khoản bị phạt chậm nộp	66.472.438	9.016.578
Các khoản chi phí khác	22.778	33.371.617
<b>Cộng</b>	<b>66.495.216</b>	<b>42.388.195</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<b>Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(30.181.866.617)</b>	<b>189.134.131</b>
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	567.210.890	338.989.430
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>567.210.890</i>	<i>338.989.430</i>
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ	500.738.452	329.972.852
+ Các khoản phạt	66.472.438	9.016.578
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>(29.614.655.727)</b>	<b>528.123.561</b>
Thu nhập được miễn thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>(29.614.655.727)</b>	<b>528.123.561</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>105.624.712</b>

**8. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ tiêu trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.565.112.247	25.345.460.647
Chi phí nhân công	22.730.395.751	20.302.993.603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.428.523.570	18.746.377.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.170.817.075	14.082.341.058
Chi phí khác bằng tiền	3.107.844.891	3.760.943.471
<b>Cộng</b>	<b>75.002.693.534</b>	<b>82.238.116.399</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại số 368 đường Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Công ty cũng đều phát sinh tại tỉnh Thái Bình. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh thương mại; bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận kinh doanh bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí phi tiền tệ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Hoạt động KD bất động sản VND	Tổng cộng VND
<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.112.972.944	45.900.444.194	2.685.290.311	57.698.707.449
<b>Tổng Doanh thu thuần</b>	<b>9.112.972.944</b>	<b>45.900.444.194</b>	<b>2.685.290.311</b>	<b>57.698.707.449</b>
Chi phí phân bổ	10.851.221.434	74.753.232.254	2.558.797.454	88.163.251.142
<b>Kết quả kinh doanh</b>				
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.738.248.490)	(28.852.788.060)	126.492.857	(30.464.543.693)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.738.248.490)	(28.852.788.060)	126.492.857	(30.464.543.693)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	-	35.510.681.681	-	35.510.681.681
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.056.246.457	20.430.601.001	1.195.241.046	25.682.088.504
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>				
Tài sản bộ phận	819.901.818	492.222.605.462	-	493.042.507.280
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>819.901.818</b>	<b>492.222.605.462</b>	<b>-</b>	<b>493.042.507.280</b>
Nợ phải trả bộ phận	755.294.380	167.300.996.810	-	168.056.291.190
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>755.294.380</b>	<b>167.300.996.810</b>	<b>-</b>	<b>168.056.291.190</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình

Công ty Con

Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh

Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Hoàng Tân

Công ty có liên quan

**b. Các giao dịch với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>470.181.818</b>	<b>1.021.818.088</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	43.636.364	43.636.364
Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	426.545.454	679.995.269
Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình	-	298.186.455
<b>Mua hàng</b>	<b>15.947.366.861</b>	<b>29.409.052.125</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	15.900.332.861	29.057.045.375
Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	47.034.000	352.006.750
<b>Đi vay</b>	<b>15.400.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình	15.400.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>903.024.413</b>	<b>2.338.197.060</b>
Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	549.383.413	1.489.588.413
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	48.000.000	542.967.647
Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình	305.641.000	305.641.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.014.084.178</b>	<b>553.921.113</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Bình Xanh	962.346.778	553.921.113
Công ty Cổ Phần Hoàng Tân	51.737.400	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>15.400.000.000</b>	-
Công ty TNHH MTV Bến xe khách phía Tây Thái Bình	15.400.000.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ:

Khoản mục	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương và phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc; Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	247.657.280	218.400.000
<b>Cộng</b>	<b>247.657.280</b>	<b>218.400.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**


Sự lây lan của dịch bệnh do Covid19 gây ra đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tiêu cực từ diễn biến khó dự đoán của dịch bệnh Covid19 bùng phát lần thứ 2 ở Việt Nam. Sự kiện này đã tác động trực tiếp đến doanh thu lãi của Công ty CP Hoàng Hà đến từ lĩnh vực vận tải hành khách.

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của Covid19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, kèm theo các kế hoạch thích hợp trong ngắn hạn và dài hạn để kiểm soát sự không chắc chắn. Theo đó, khả năng hoạt động liên tục của Công ty sẽ phụ thuộc vào việc gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các nhà cung cấp. Ban Tổng Giám đốc đang chủ động xem xét lại chiến lược kinh doanh, làm việc với các đối tác và các tổ chức tín dụng nhằm ứng phó với tình hình tài chính hiện tại.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

  
\_\_\_\_\_  
**Nghiêm Thị Hiếu**  
Người lập

Thái Bình, ngày 12 tháng 08 năm 2020

  
\_\_\_\_\_  
**Phạm Thị Loan**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hữu Hoan**  
Tổng Giám đốc

